

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 25-01-2021

“V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thuần

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hằng
Ông Doãn Đình Quyến

- Thư ký phiên tòa: Bà Lại Thị Minh Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 36/2020/TLPT-HNGĐ, ngày 26/10/2020 về việc *“Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn”*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 31/2020/HNGĐ-ST, ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37a/2020/QĐ-PT ngày 25/12/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1993; địa chỉ: Xã T2, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị T: Ông Dương Lê S; địa chỉ: Đường J, thành phố T1, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Hoàng Đức M, sinh năm 1994; địa chỉ: Xã T2, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Hoàng Thế U, sinh năm 1969 và bà Lê Thị C, sinh năm 1972; cùng địa chỉ: Xã T2, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; ông U và bà C có mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Hoàng Thế U và bà Lê Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Đức M chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 29/11/2017 tại Ủy ban nhân dân xã T2, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống. Sau khi kết hôn hai người về sống chung với bố mẹ đẻ anh M là ông Hoàng Thế U và bà Lê Thị C tại thôn 0, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc nên anh M đã làm đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với chị T và đã được Tòa án giải quyết theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2019/HNGĐ-ST, ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện K và Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 34/2019/HNGĐ-PT, ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên, về phần tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân chưa được giải quyết nên chị T yêu cầu Tòa án phân chia tài sản sau khi ly hôn cụ thể như sau:

- 01 đôi bông tai bằng vàng trị giá 01 chỉ vàng 99%; số tiền 21.500.000 đồng; 01 tivi hiệu Asano 32inch; 01 tủ lạnh hiệu Sam Sung; 01 bếp ga hiệu Taka; 01 cái tủ đựng chén bát và 01 quạt treo tường hiệu Senko với tổng trị giá khoảng 38.830.000 đồng. Những tài sản này hiện nay đang do bà Lê Thị C (mẹ của anh M) quản lý, yêu cầu bà Lê Thị C trả lại và phân chia tài sản chung theo quy định.

- Khoản tiền công sức trong việc tạo lập, phát triển, giữ gìn, bảo quản, tôn tạo và làm tăng giá trị của tài sản tổng trị giá là 100.000.000 đồng đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (đều đứng tên ông Hoàng Thế U và bà Lê Thị C) tại thửa đất số 5099, tờ bản đồ số 17, diện tích 2165m², tọa lạc tại thôn 0, xã T2, huyện K, tỉnh Đắk Lắk gồm: tiền công làm cỏ, cắt cành, bỏ phân, bẻ chòi, cào lá, dọn cành cây cà phê và trụ tiêu... là 50.000.000 đồng; tiền công sức giữ gìn, bảo quản tài sản là 20.000.000 đồng và tiền chi phí ăn uống sinh hoạt của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là 30.000.000 đồng. Chị T đề nghị anh M, bà C và ông U thanh toán số tiền này cho chị.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T xác định giá trị còn lại của các vật dụng sinh hoạt gồm: 01 tivi hiệu Asano 32inch; 01 tủ lạnh hiệu Sam Sung; 01 bếp ga hiệu Taka; 01 cái tủ đựng chén bát và 01 quạt treo tường Senko là 10.000.000 đồng, đồng thời rút yêu cầu đối với số tiền 30.000.000 đồng chi phí ăn uống sinh hoạt của vợ chồng và yêu cầu như sau:

- Yêu cầu Tòa án phân chia $\frac{1}{2}$ giá trị của các vật dụng sinh hoạt và buộc anh M phải thanh toán lại cho chị T số tiền 5.000.000 đồng.

- Yêu cầu bà C phải trả lại cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị của 01 đôi bông tai trị giá 4.000.000 đồng và $\frac{1}{2}$ số tiền 21.500.000 đồng mà bà C đang quản lý tương đương là 12.750.000 đồng.

- Yêu cầu ông U và bà C phải thanh toán cho chị T tiền công sức đóng góp trong việc tạo lập, phát triển, giữ gìn, bảo quản, tôn tạo và làm tăng giá trị của tài sản đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 5099, tờ bản đồ số 17 với số tiền là 70.000.000 đồng, trong đó tiền công làm cỏ, cắt cành, bỏ phân, bẻ chồi, cào lá, dọn cành cây cà phê và trụ tiêu... là 50.000.000 đồng; tiền công sức giữ gìn, bảo quản tài sản là 20.000.000 đồng. Ngoài ra, chị T không có yêu cầu nào khác.

**** Bị đơn anh Hoàng Đức M trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân, anh M đồng ý với trình bày của chị T.

Về tài sản chung: Do bận đi làm ở thành phố N và không có ai trông nom quản lý tài sản nên anh M đã bán các vật dụng sinh hoạt của vợ chồng gồm 01 tivi hiệu Asano 32inch; 01 tủ lạnh hiệu Sam Sung; 01 bếp ga hiệu Taka; 01 cái tủ đựng chén bát và 01 quạt treo tường được 1.000.000 đồng. Nay chị T yêu cầu chia tài sản chung là các vật dụng trên, một đôi bông tai và số tiền 21.500.000 đồng thì anh M không đồng ý. Đối với yêu cầu chia công sức đóng góp trên thửa đất số 5099, tờ bản đồ số 17, diện tích 2165m², tọa lạc tại thôn 0, xã T2, huyện K, tỉnh Đắk Lắk thì anh M không đồng ý vì vợ chồng chỉ ở nhờ trên nhà và đất của bố mẹ, ông U và bà C không thuê hoặc không mượn vợ chồng ông làm bất kỳ việc gì trên thửa đất đó.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Thế U và bà Lê Thị C trình bày:***

Anh Hoàng Đức M là con trai của ông U và bà Chiều có kết hôn với bà Nguyễn Thị Thủy, sau khi kết hôn thì vợ chồng anh M và chị T ở chung với vợ chồng ông U, bà C một thời gian 03 tháng, sau đó ông U bà C cho mượn căn nhà cấp IV diện tích khoảng 50m² tọa lạc trên thửa đất số 5099, tờ bản đồ số 17, diện tích 2165m² tại thôn 0, xã T2, huyện K, tỉnh Đắk Lắk để vợ chồng ở riêng. Đối với yêu cầu của chị T về việc chia tài sản thì ông bà không đồng ý, bà C xác định bà không quản lý bất cứ tài sản gì của chị T và anh M. Chị T cũng không đóng góp gì đối với việc tạo lập, phát triển, giữ gìn, bảo quản, tôn tạo và làm tăng giá trị tài sản của ông bà. Ông U và bà C không ủy quyền, không thuê và cũng không nhờ chị T, anh M làm bất cứ việc gì trên đất của mình. Do đó, ông U, bà C không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của chị T.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 31/2020/HNGĐ-ST, ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144; 147; 157; 165; 227; 235; 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 33, 59 và 61 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
Tuyên xử:

Chia cho anh Hoàng Đức M được quyền sở hữu các vật dụng sinh hoạt gồm: 01 tivi hiệu Asano 32 inch; 01 tủ lạnh hiệu Sam Sung; 01 bếp ga hiệu Taka; 01 cái tủ đựng chén bát, 01 quạt treo tường hiệu Senko với tổng giá trị 10.000.000 đồng và số tiền 12.750.000 đồng (*Mười hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) đang do bà Lê Thị C quản lý. Anh M có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị T số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Bà Lê Thị C có nghĩa vụ trả lại cho chị Nguyễn Thị T số tiền 12.750.000 đồng (*Mười hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Ông Hoàng Thế U và bà Lê Thị C có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho chị Nguyễn Thị T số tiền 31.400.000 đồng (*Ba mươi một triệu, bốn trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thủy về việc yêu cầu ông Hoàng Thế U và bà Lê Thị C thanh toán khoản tiền công sức đóng góp trong việc tạo lập, phát triển, giữ gìn, bảo quản, tôn tạo và làm tăng giá trị của tài sản với số tiền 38.600.000 đồng.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về số tiền 30.000.000 đồng chi phí ăn uống sinh hoạt.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/9/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Thế U và bà Lê Thị C kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Xem xét lại phần nghĩa vụ của bà C phải trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền 12.750.000 đồng và nghĩa vụ của ông U, phải liên đới thanh toán cho chị T số tiền 31.400.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị T rút một phần nội dung khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung vợ chồng gồm 01 đôi bông tai bằng vàng trị giá 01 chỉ vàng 99% trị giá 4.000.000 đồng và số tiền 21.500.000 đồng. Bị đơn ông Hoàng Đức M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Thế U, bà Lê Thị C đồng ý với yêu cầu rút nội dung khởi kiện trên của chị T. Ông U, bà C giữ nguyên nội dung kháng cáo đối với tiền công sức đóng góp trong việc tôn tạo tài sản trên đất của chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có quan điểm như sau:

- Về phần thủ tục tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến ngày mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như

các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm chị T xin rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung là giá trị một đôi bông tai bằng vàng 99% trị giá 4.000.000 đồng và số tiền bán vàng 21.500.000 đồng và được anh M, ông U, bà C đồng ý, nên cần áp dụng Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với phần thanh toán tiền công lao động cho chị T, cần tính cho chị T khoản tiền công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì, phát triển vào tài sản chung là thửa đất diện tích 2.165 m² theo mức từ 5.000.000 đồng – 10.000.000 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm b khoản 1 Điều 299, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự - Chấp nhận đơn kháng cáo của ông U, bà C. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị T đối với yêu cầu chia tài sản chung là đôi bông tai bằng vàng và số tiền 21.500.000 đồng. Sửa một phần Bản án sơ thẩm đối với nội dung về tiền công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì, phát triển vào tài sản chung của chị T.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả trông tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Hoàng Thế U và bà Lê Thị C, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Đối với khoản tiền 12.750.000 đồng bà C phải trả cho chị T:

Theo trình bày của nguyên đơn, đây là giá trị $\frac{1}{2}$ các tài sản gồm một đôi bông tai bằng vàng 99% trị giá 4.000.000 đồng và số tiền bán vàng 21.500.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đang do bà C quản lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị T xin rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung là giá trị $\frac{1}{2}$ các tài sản gồm một đôi bông tai bằng vàng 99% trị giá 4.000.000 đồng và số tiền bán vàng 21.500.000 đồng và được anh M, ông U, bà C đồng ý. Do đó, cần áp dụng Điều 299 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung là một đôi bông tai bằng vàng 99% trị giá 4.000.000 đồng và số tiền bán vàng 21.500.000 đồng.

[2.2] Đối với khoản tiền 31.400.000 đồng ông U, bà C phải liên đới thanh toán cho chị T:

Theo trình bày của chị T, đây là khoản tiền công sức đóng góp trong việc tạo lập, duy trì, phát triển làm tăng giá trị của tài sản đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của chị T. Bà C, ông U trình bày quá trình anh M, chị T chung sống thì chị T không tạo lập, xây dựng, tôn tạo cây trồng hay tài sản gì trên đất. Tuy nhiên, anh M và chị T chung sống từ tháng 1/2017 đến tháng 2/2018 trên thửa đất có nhà cấp IV và cây cà phê, cây hồ tiêu mà ông U, bà C giao cho anh M, chị T ở và sử dụng. Do đó, có căn cứ xem xét việc tôn tạo tài sản trên đất cho chị T. Nhưng cấp sơ thẩm tuyên giá trị công sức đóng góp tôn tạo tài sản trên đất của chị T là 31.400.000 đồng, là không phù hợp, mà cần xác định lại công sức đóng góp tôn tạo tài sản của chị T là 10.000.000 đồng.

[2.3] Đối với các tài sản là vật dụng sinh hoạt gồm: 01 tivi hiệu Asano 32 inch; 01 tủ lạnh hiệu Sam Sung; 01 bếp ga hiệu Taka; 01 cái tủ đựng chén bát, 01 quạt treo tường hiệu Senko; anh M trình bày đã bán các tài sản trên; do đó, án sơ thẩm tuyên “chia cho anh Hoàng Đức M được quyền sở hữu các vật dụng sinh hoạt” là không đúng; anh M không còn quản lý, sử dụng nên anh M có nghĩa vụ thanh toán cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản trên, số tiền 5.000.000 đồng.

Từ những lập luận trên, xét thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông U, bà C – Sửa bản án sơ thẩm theo hướng đình chỉ đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung là một đôi bông tai bằng vàng 99% trị giá 4.000.000 đồng và số tiền bán vàng 21.500.000 đồng và sửa phần công sức đóng góp tôn tạo tài sản của chị T là 10.000.000 đồng.

[3] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí được tính lại như sau:

Áp dụng vào Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là: $(70.000.000đ - 10.000.000đ) \times 5\% = 3.000.000$ đồng.

Bị đơn anh Hoàng Đức M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông U, bà C phải chịu án phí là: $10.000.000đ \times 5\% = 500.000$ đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông U, bà C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông U, bà C mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí DSPT.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Thế U và bà Lê Thị C – Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2020/HNGĐ-ST, ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 227, 235, 313 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 33, 59 và 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị T đối với các vật dụng sinh hoạt gồm: 01 tivi hiệu Asano 32 inch; 01 tủ lạnh hiệu Sam Sung; 01 bếp ga hiệu Taka; 01 cái tủ đựng chén bát, 01 quạt treo tường hiệu Senko với tổng giá trị 10.000.000. Anh M có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị T $\frac{1}{2}$ giá trị các tài sản trên, số tiền 5.000.000 đồng.

[2.2] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T về chia tài sản chung gồm: Số tiền 30.000.000 đồng chi phí ăn uống sinh hoạt; một đôi bông tai bằng vàng 99% trị giá 4.000.000 đồng và số tiền bán vàng 21.500.000 đồng.

[2.3] Buộc ông Hoàng Thế U và bà Lê Thị C có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho chị Nguyễn Thị T số tiền 10.000.000 đồng, là khoản tiền công sức đóng góp trong việc tạo lập, phát triển, giữ gìn, bảo quản, tôn tạo và làm tăng giá trị của tài sản trên thửa đất số 5199, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.165m², tại thôn 0, xã T2, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về chi phí tố tụng: Áp dụng Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Hoàng Đức M và chị Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu 750.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Chị T đã nộp tổng cộng 1.500.000 đồng chi phí tố tụng, do đó, anh M có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T số tiền 750.000 đồng.

[4] Về án phí: Áp dụng vào Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 3.000.000 đồng, anh Hoàng Đức M phải chịu 300.000 đồng và ông Hoàng Thế U, bà Lê Thị C phải liên đới chịu 500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Ông Hoàng Thế U và bà Lê Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông U, bà C mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo 02 biên lai số AA/2019/0010981 và AA/2019/0010982, ngày 09/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- TAND huyện K;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Duy Thuận